

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (QBS)

## CTCP Xuất nhập khẩu Quảng Bình

Ngày 29/12/2023	<b>2,330 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.5%	-3.3%	-

**DT thuần**  
2023

**453**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 94.0 | 26.1%

**LN thuần**  
2023

**-69.9**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 30.0 | 30.0%

**LN sau thuế**  
2023

**-41.0**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 98.0 | 70.4%

**Tỷ suất lãi EBIT**  
2023

**-9.0%**

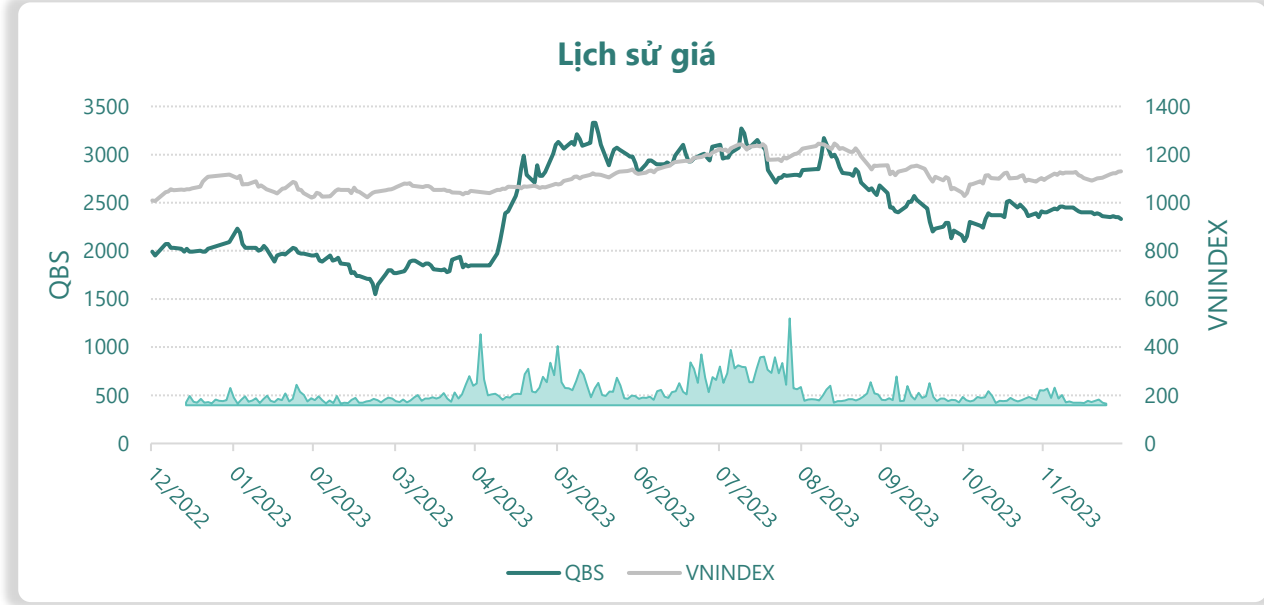
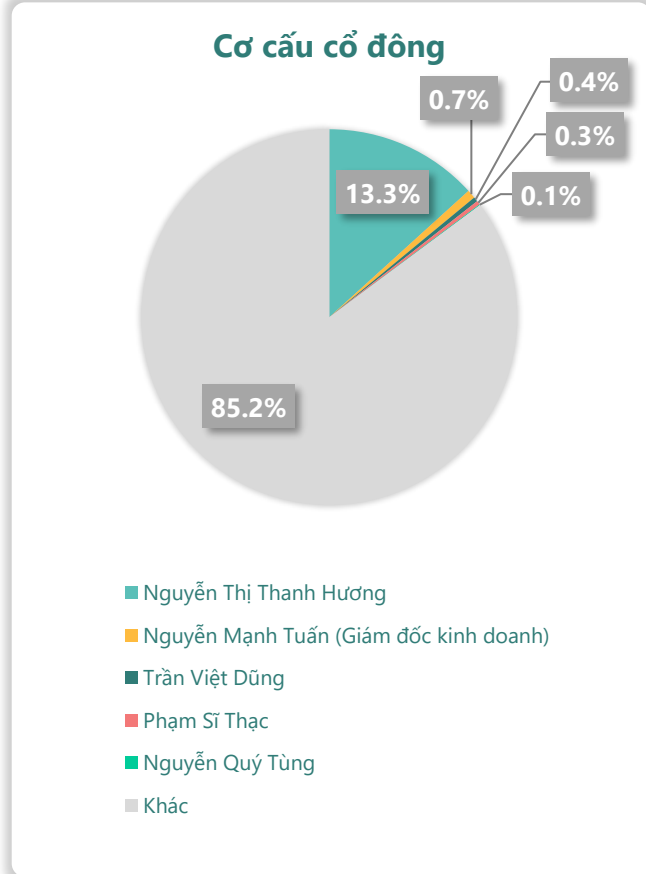
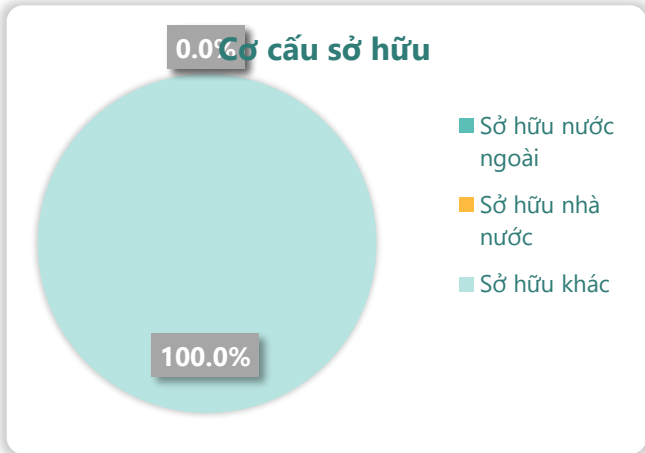
YoY: +/- ▲ 23.6%

**ROE**  
2023

**-8.8%**

YoY: +/- ▲ 16.3%

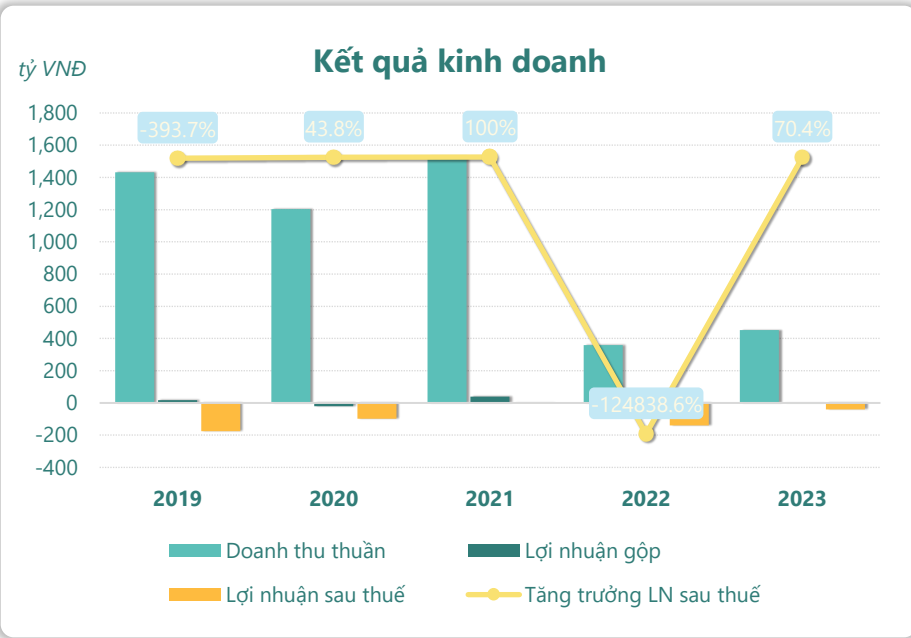
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	1,550 - 3,330
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	162
Số lượng CPLH (CP)	69,329,928
KLGD BQ 20 phiên (CP)	360,250
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.22
EPS	-319
P/E	-7.3



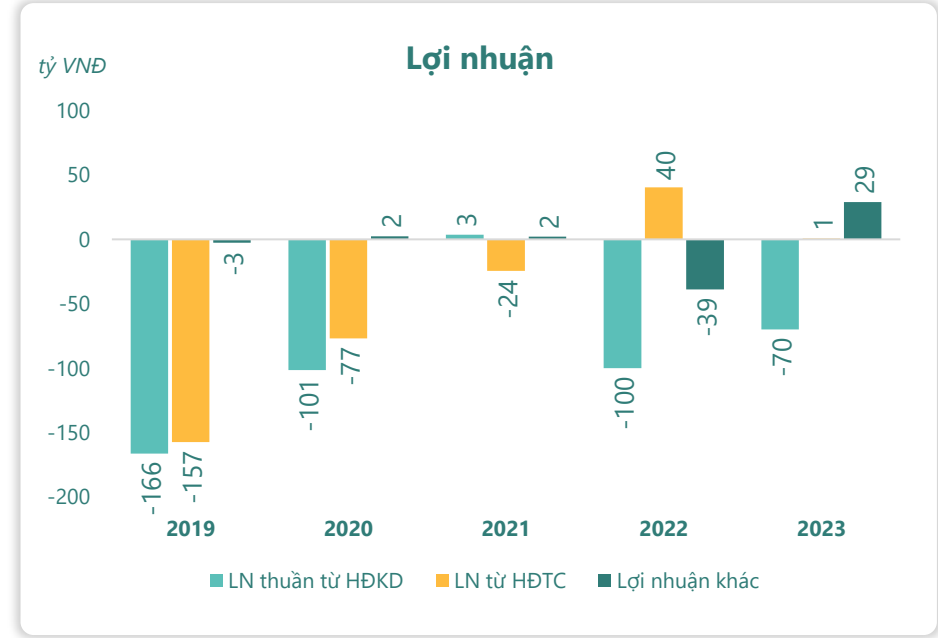
Năm 2023, QBS ghi nhận doanh thu thuần 453.3 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế -41.03 tỷ đồng, lần lượt tăng 26.1% và tăng 70.4% so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -8.82% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang

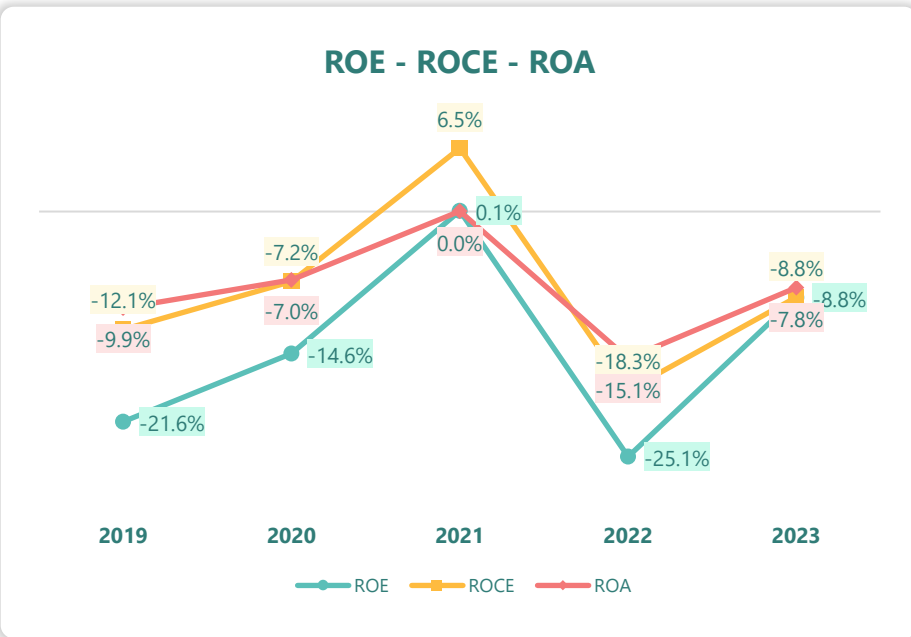
# KẾT QUẢ KINH DOANH



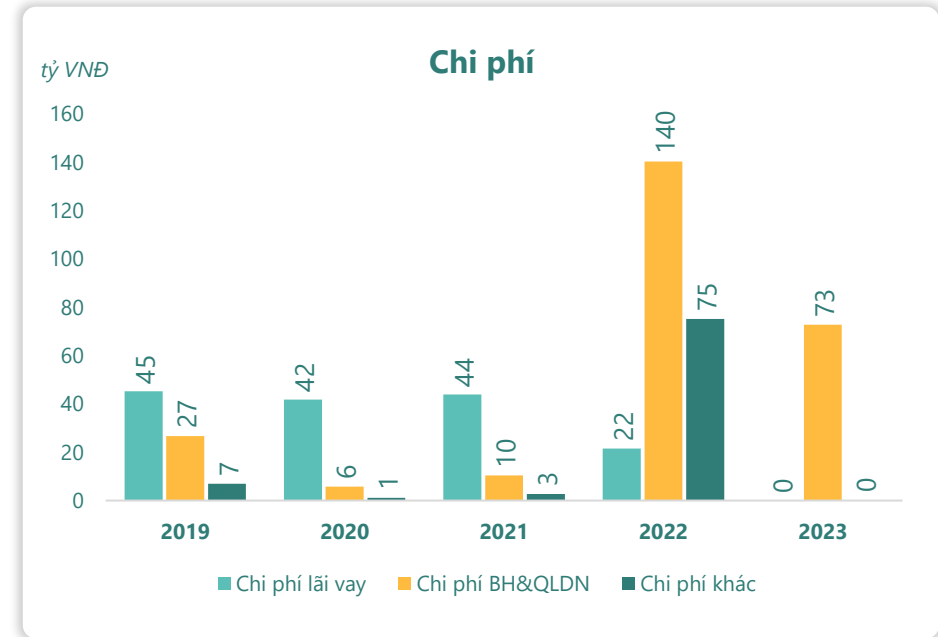
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của QBS năm 2023 tăng lên 29.96 tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 69.91 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm 2019 là 166.1 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn 0.10 tỷ đồng. Cùng với đó chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cũng giảm xuống còn 72.80 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 0.22 tỷ đồng, giảm xuống so với năm trước.

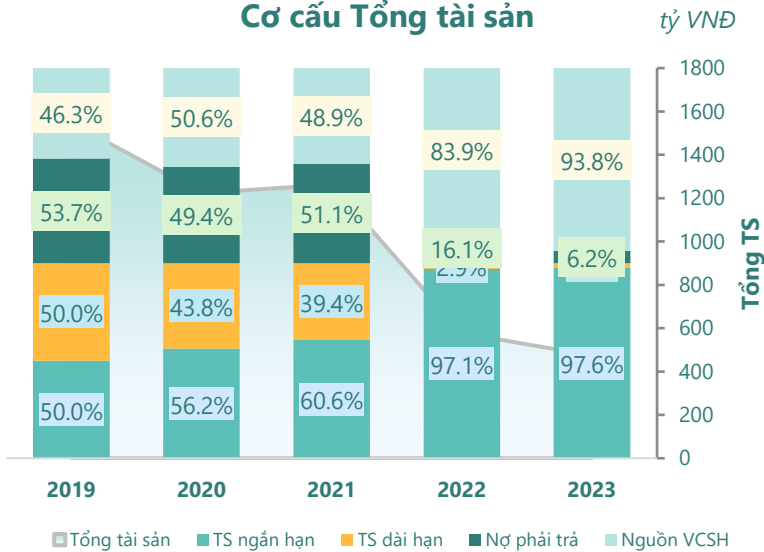


ROE của QBS năm 2023 tăng trưởng so với năm trước đạt giá trị bằng -8.82%, cao hơn mức bình quân trong vòng 5 năm gần đây.

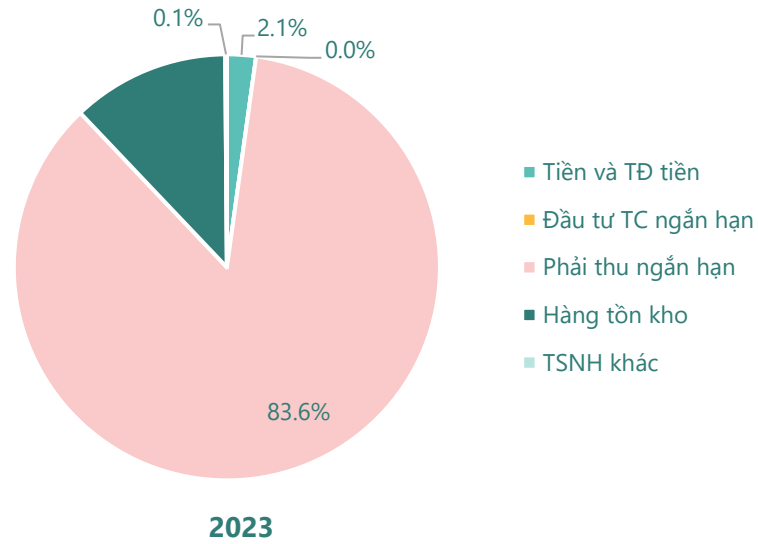


# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

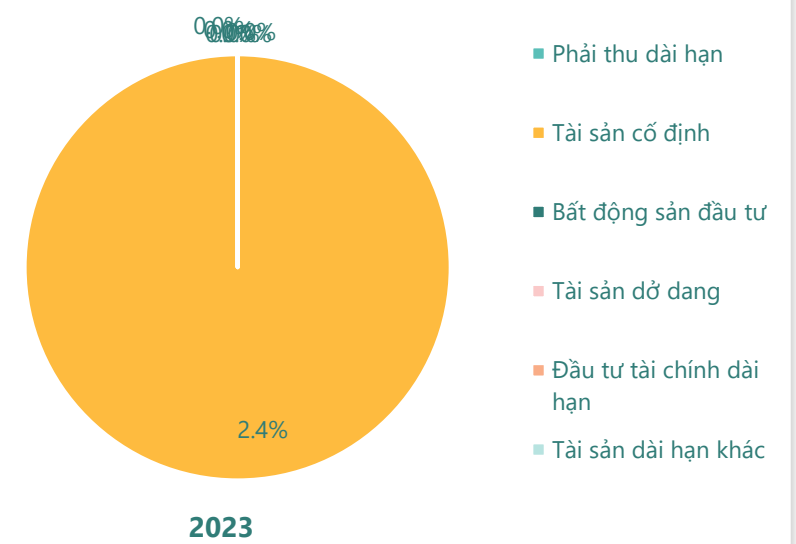
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của QBS năm 2023 đạt 473.9 tỷ đồng, giảm 18.1% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 97.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 93.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

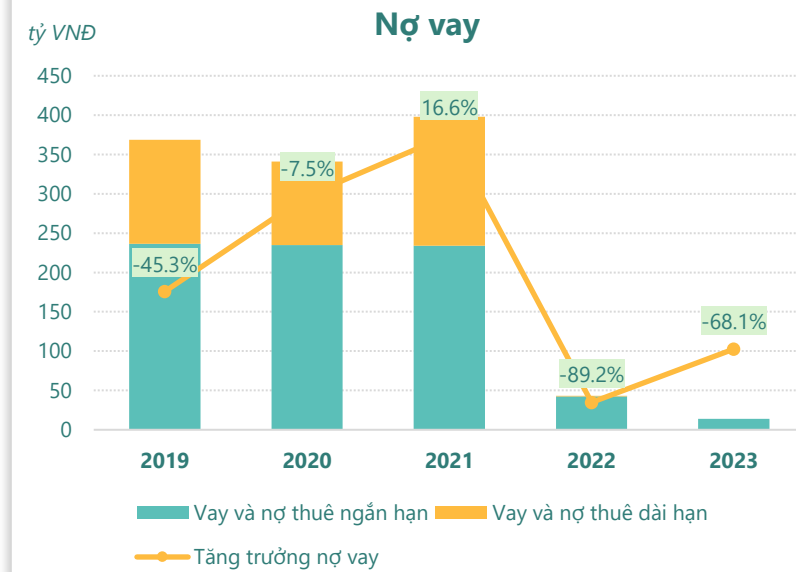
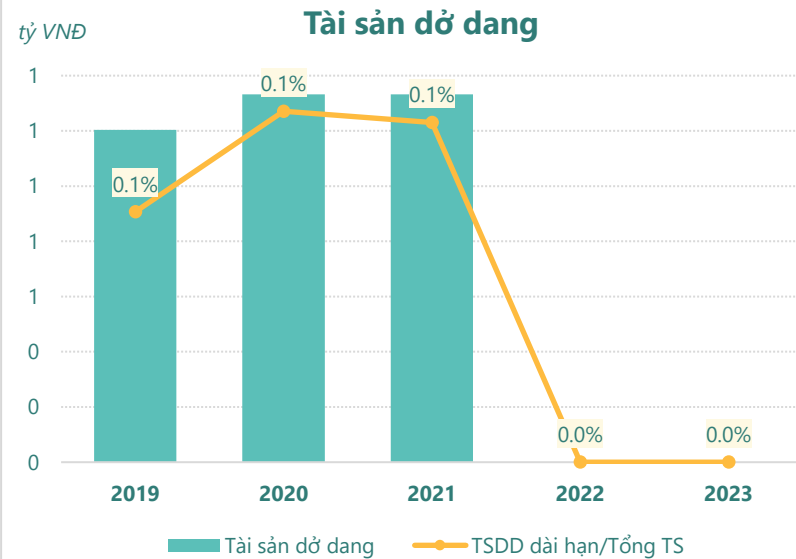
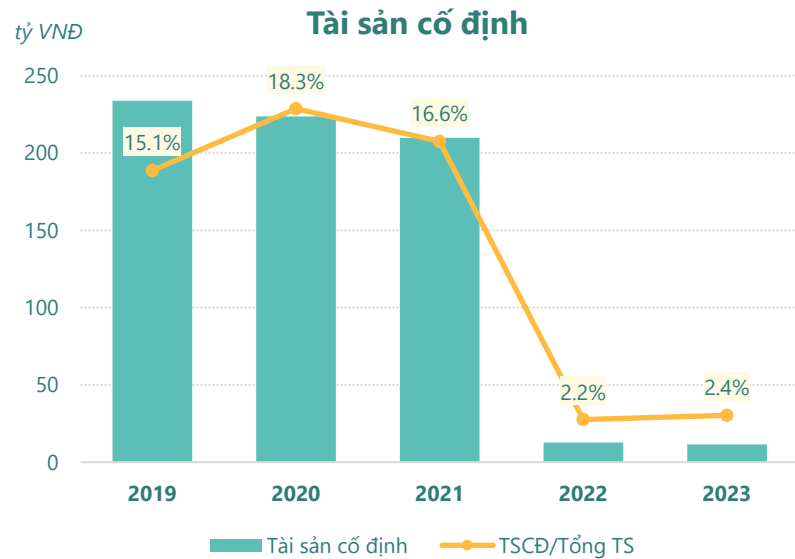
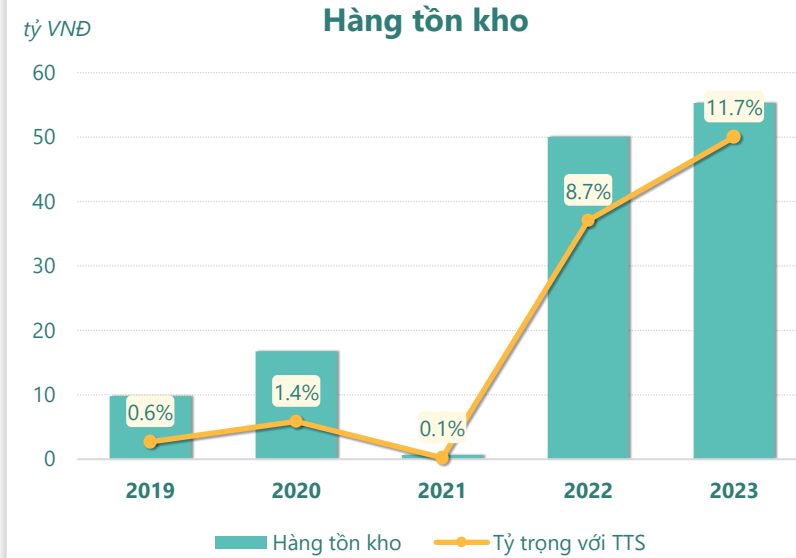
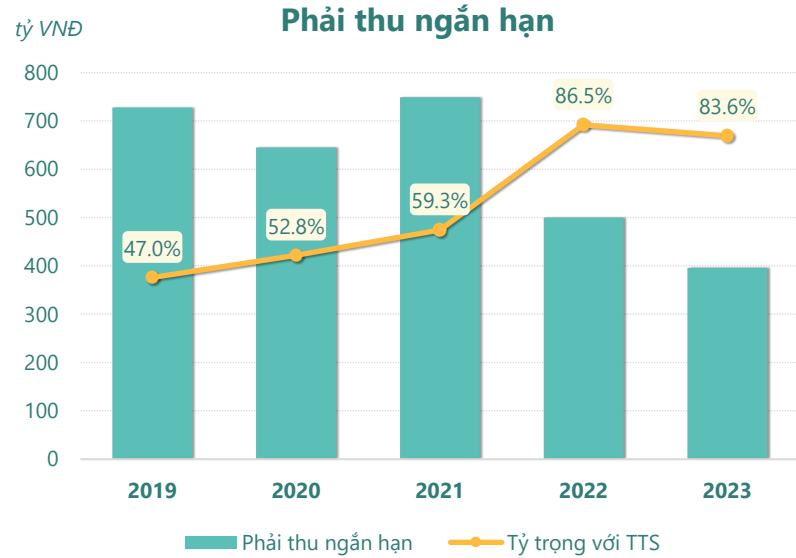
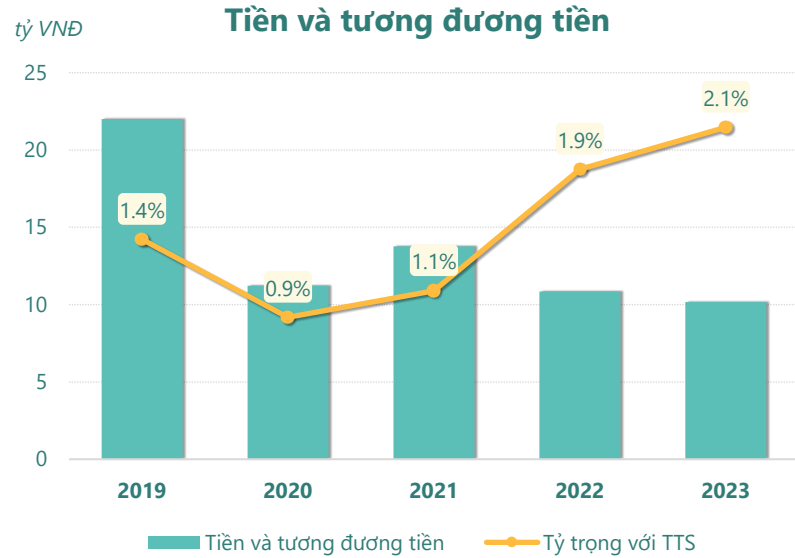
Tài sản ngắn hạn của QBS năm 2023 giảm 17.6% so với năm trước, đạt 462.5 tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 97.6% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 83.6%, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

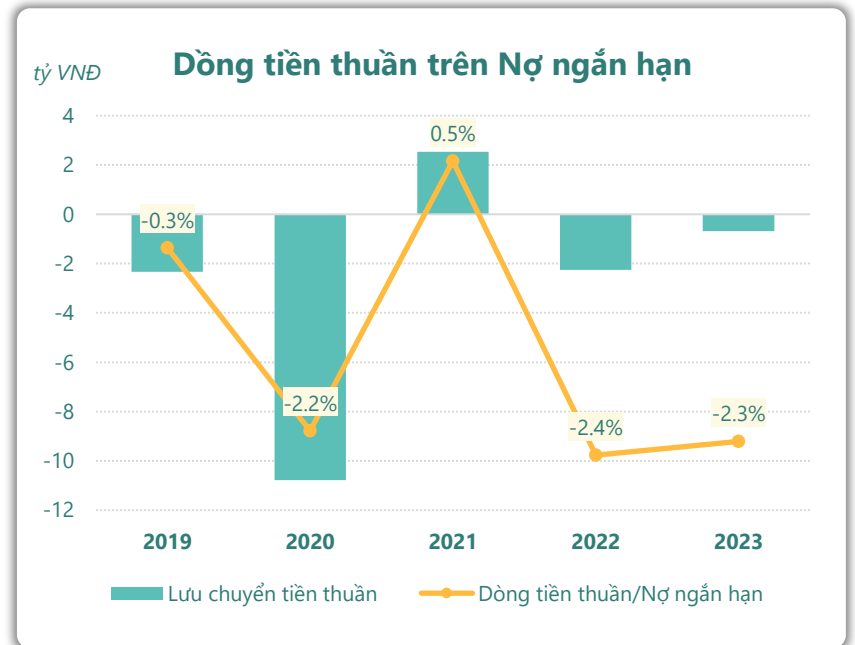
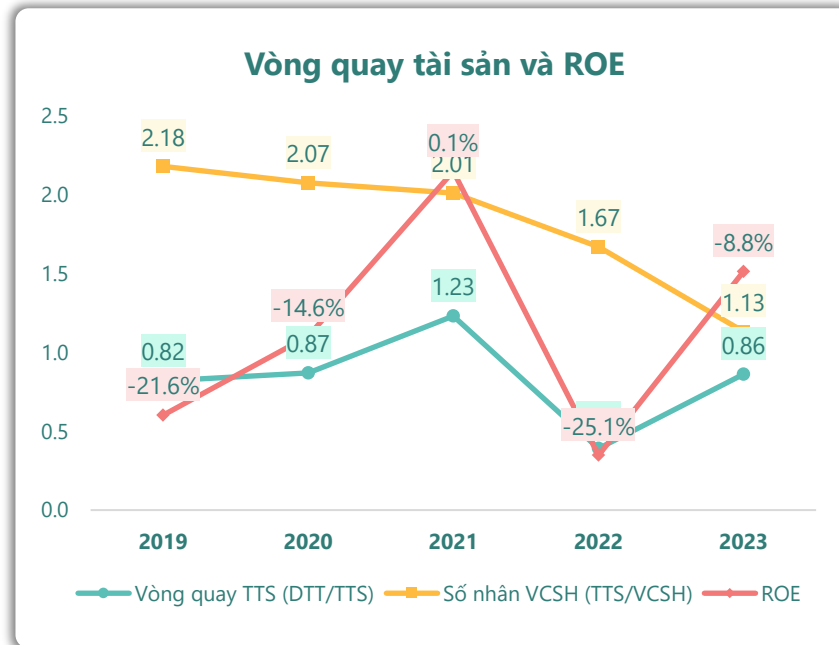
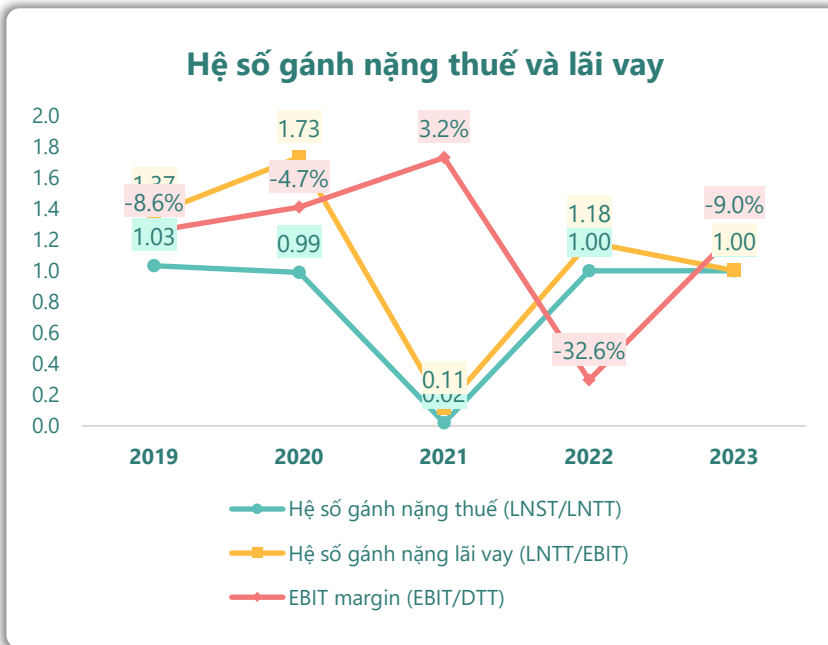
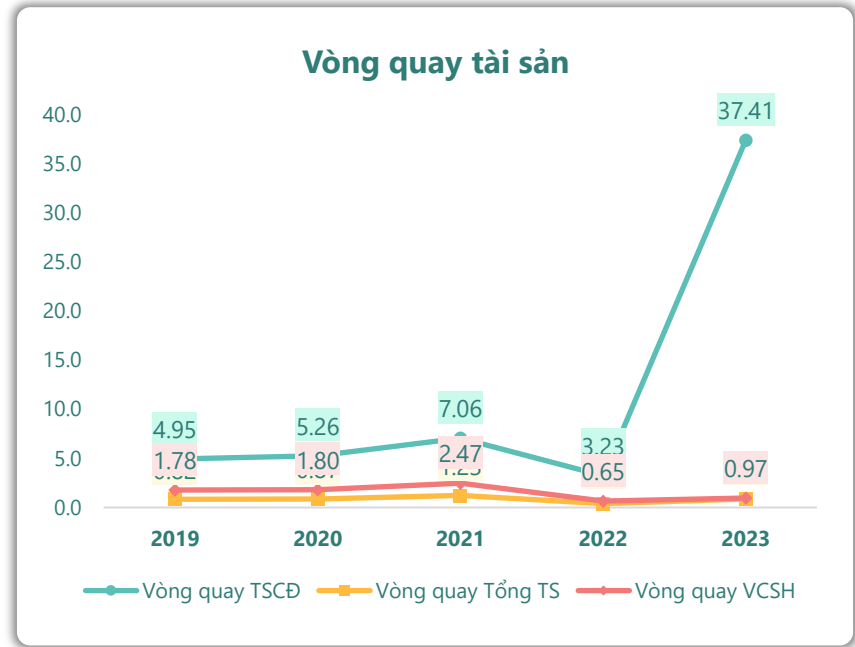
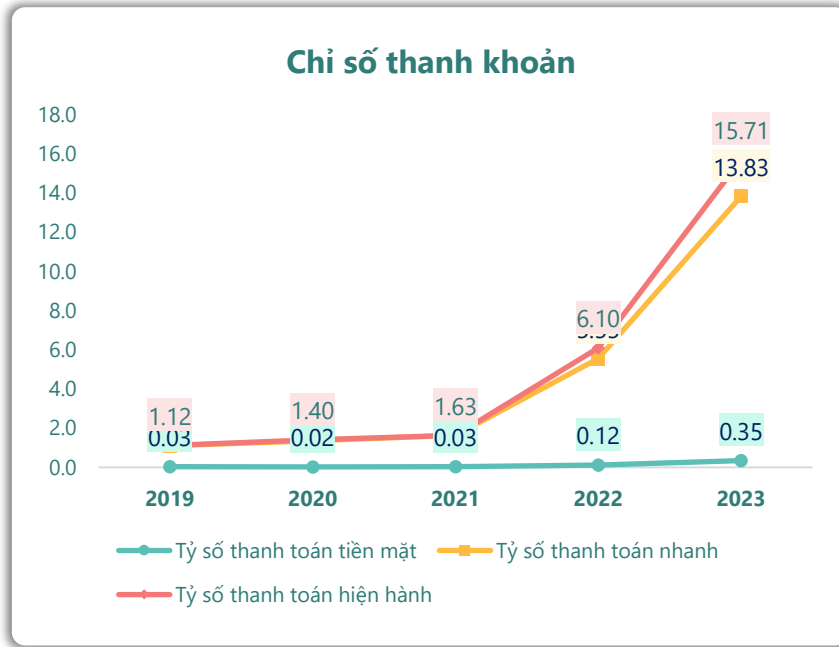
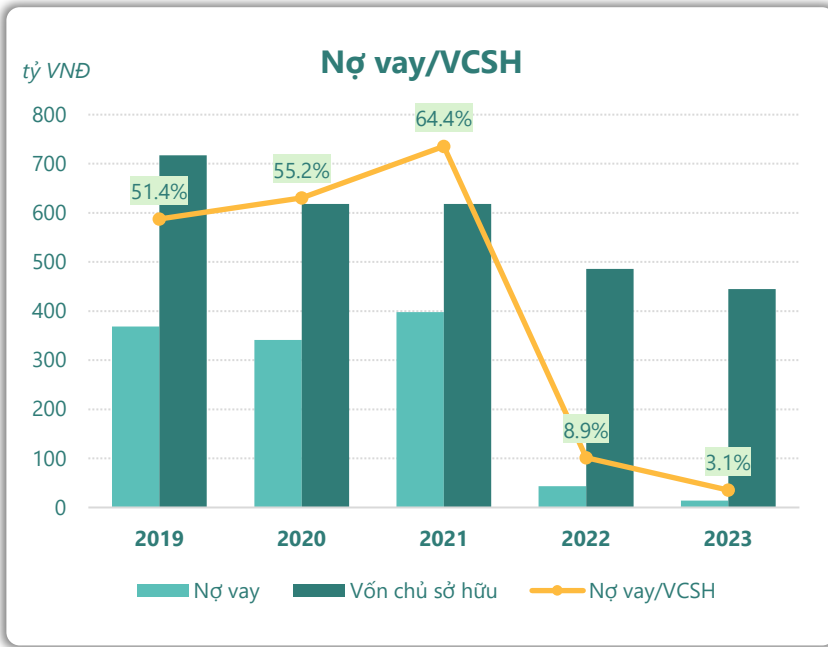
Tài sản dài hạn đạt 11.48 tỷ đồng giảm 32.4% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 2.42%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 2.42%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.00%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**
*(tỷ VNĐ)*

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,204</b>	<b>1,529</b>	<b>359</b>	<b>453</b>
Giá vốn hàng bán	1,223	1,491	359	451
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-19.6</b>	<b>38.4</b>	<b>0.19</b>	<b>2.24</b>
Doanh thu HĐTC	2.57	3.16	0.35	0.50
Chi phí TC	79.3	27.6	-39.9	-0.15
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>41.8</b>	<b>44.0</b>	<b>21.5</b>	<b>0.10</b>
LN trong công ty LKLD	0.74	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.11	0.20	1.06	0.05
Chi phí QLDN	5.63	10.2	139	72.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-101</b>	<b>3.49</b>	<b>-99.9</b>	<b>-69.9</b>
Lợi nhuận khác	2.31	2.10	-38.8	28.9
<b>LN trước thuế</b>	<b>-98.9</b>	<b>5.58</b>	<b>-139</b>	<b>-41.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-98.0</b>	<b>0.11</b>	<b>-139</b>	<b>-41.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-97.3</b>	<b>0.40</b>	<b>-139</b>	<b>-41.0</b>

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
*(tỷ VNĐ)*

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.2	-102	-104	23.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.4	47.5	457	5.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.5	56.7	-355	-29.3
Tiền đầu kỳ	22.0	11.2	13.1	10.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-10.8</b>	<b>2.54</b>	<b>-2.25</b>	<b>-0.68</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	11.2	13.8	10.9	10.2

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
*(tỷ VNĐ)*

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,223</b>	<b>1,263</b>	<b>578</b>	<b>474</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>687</b>	<b>766</b>	<b>561</b>	<b>462</b>
Tiền và tương đương tiền	11.2	13.8	10.9	10.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.3	0.32	0	0
Phải thu ngắn hạn	645	749	500	396
Hàng tồn kho	16.7	0.65	50.0	55.3
Tài sản ngắn hạn khác	3.32	1.98	0.23	0.58
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>536</b>	<b>497</b>	<b>17.0</b>	<b>11.5</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	224	210	12.8	11.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.33	1.33	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	31.5	15.1	4.22	0
Tài sản dài hạn khác	279	271	0.02	0.00
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>604</b>	<b>645</b>	<b>92.9</b>	<b>29.4</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>491</b>	<b>470</b>	<b>92.1</b>	<b>29.4</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	235	234	42.2	13.7
Phải trả người bán ngắn hạn	174	110	6.98	7.08
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>113</b>	<b>175</b>	<b>0.82</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	106	164	0.82	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>618</b>	<b>618</b>	<b>486</b>	<b>444</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>618</b>	<b>618</b>	<b>486</b>	<b>444</b>
Vốn điều lệ	693	693	693	693
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>